

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA



Số: 26/2019/KSD/CT - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nam, ngày 13 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

- Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408

Fax: 0226.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Mạnh Khuê**

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.3848.888 – 0226.3840.408 Fax: 0226.3850.869

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2019

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.dongnamahamico.com

hoặc www.hangermetal.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện CBTT

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN MẠNH KHUÊ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Biền	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 07/5/2019
Ông Nguyễn Trọng Bách	Thành viên
Ông Hoàng Tùng	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 07/5/2019
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đới Thị Diệp	Trưởng Ban
Bà Lưu Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc

002-C
ÁNH
TNHH
TOÁN
TIN HỌ
MINH
TP.



Số: A0519015-SXR/AISHN-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO

SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/6/2019, khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng là 8.353.500.000 đồng, tương ứng tỷ lệ 49% trên tổng số cổ phần thực góp của các cổ đông. Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng là đối tượng không phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng tại ngày 30/6/2019 (nếu có).

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

Giám đốc - Kiểm toán viên



Đào Tiên Đạt

Số Giấy CNDKHNKT: 0078-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.807.106.271	40.299.958.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.054.168.967	1.422.942.826
1. Tiền	111		2.054.168.967	1.422.942.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.476.941.157	22.024.410.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.424.269.279	16.637.988.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.000.000.000	335.008.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	139.058.654	6.207.550.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(86.386.776)	(1.156.136.385)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	9.070.740.395	14.533.869.100
1. Hàng tồn kho	141		9.070.740.395	14.533.869.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.205.255.752	2.318.735.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.878.787	16.981.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.202.376.965	2.301.754.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.230.113.489	65.275.404.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		53.570.688.340	55.736.378.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	53.570.688.340	55.736.378.664
<i>Nguyên giá</i>	222		92.892.752.551	93.727.158.151
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(39.322.064.211)	(37.990.779.487)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.353.500.000	4.753.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	8.353.500.000	4.753.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.305.925.149	4.785.525.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.305.925.149	4.785.525.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.037.219.760	105.575.362.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.574.912.517	1.688.336.862
I. Nợ ngắn hạn	310		1.574.912.517	1.688.336.862
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10a	502.796.902	416.653.119
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	566.315.444	617.545.928
3. Phải trả người lao động	314		504.050.171	598.571.292
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	0	32.816.523
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	1.750.000	22.750.000
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.462.307.243	103.887.025.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	106.462.307.243	103.887.025.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.637.692.757)	(16.212.974.149)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(16.212.974.149)</i>	<i>(18.440.666.908)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.575.281.392</i>	<i>2.227.692.759</i>
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.037.219.760	105.575.362.713

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.304.470.238	47.039.054.939	58.410.782.113	82.676.453.794
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.304.470.238	47.039.054.939	58.410.782.113	82.676.453.794
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.887.685.156	44.860.616.316	52.408.412.829	77.693.390.713
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.416.785.082	2.178.438.623	6.002.369.284	4.983.063.081
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	198.377.307	247.651.939	233.424.154	251.479.678
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.441.074	76.171.653	4.853.074	134.311.910
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	62.259.707	0	116.229.081
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	713.228.310	1.566.199.623	1.531.951.264	3.068.141.004
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	175.057.665	1.405.623.346	1.482.121.247	2.771.701.097
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.722.435.340	(621.904.060)	3.216.867.853	(739.611.252)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.722.435.340	(621.904.060)	3.216.867.853	(739.611.252)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	69.506.984	1.145.000.000	69.506.984	1.154.355.171
11. Chi phí khác	32	VI.7	15.864.221	181.815.442	53.397.818	181.815.442
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53.642.763	963.184.558	16.109.166	972.539.729
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.776.078.103	341.280.498	3.232.977.019	232.928.477
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	565.895.444	63.253.758	657.695.627	61.463.861
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.210.182.659	278.026.740	2.575.281.392	171.464.616
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	184,18	23,17	214,61	14,29
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	184,18	23,17	214,61	14,29

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	60.015.744.742	80.614.535.955
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(48.203.461.248)	(78.519.389.036)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.211.621.853)	(9.369.872.683)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	(118.891.819)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(715.226.006)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.870.361.260	3.666.081.759
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.805.863.860)	(2.230.138.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.949.933.035	(5.957.673.976)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.909.091)	(1.963.012.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	76.450.000	100.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.600.000.000)	(17.500.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.142.900.000	9.950.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.041.613	1.440.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(319.517.478)	8.070.928.603
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	62.684.796.424
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(65.652.825.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(2.968.029.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	9.630.415.557	(854.774.842)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	1.422.942.826	1.474.239.550
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>810.584</i>	<i>676.573</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	11.054.168.967	620.141.281

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2019 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Mã chứng khoán: KSD

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng .
 - Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
 - Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
 - Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).
 - Vốn thực góp của các cổ đông tại 30/6/2019: 19.500.000.000 đồng (Mười chín tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).
- Trong đó tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 49%, tương đương 25.007.698.800 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 49%, tương đương 8.353.500.000 đồng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét có thể so sánh được.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/3/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua chuyển khoản quy đổi tại ngày 30/6/2019: 23.248 VND/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2019: 23.375 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Tiền		2.054.168.967		1.422.942.826
Tiền mặt đồng Việt Nam		285.018.272		396.181.328
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam		1.769.150.695		1.026.761.498
+ Tiền gửi ngân hàng VND		326.878.020		243.317.577
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		326.868.020		243.307.577
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	62.038,57	1.442.272.675	33.842,07	783.443.921
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	62.038,57	1.442.272.675	33.842,07	783.443.921
Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000		0
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		9.000.000.000		0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		9.000.000.000		0
Cộng	62.038,57	11.054.168.967	33.842,07	1.422.942.826

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.353.500.000	0	4.753.500.000	0
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng (*)	8.353.500.000	0	4.753.500.000	0
Cộng	8.353.500.000	0	4.753.500.000	0

(*) Theo Quyết định số 12/06/2017/QĐ-HĐQT ngày 19/6/2017; Nghị quyết số 02/2018/KSD/NQ-HĐQT ngày 15/6/2018 và Nghị quyết số 03/2019/KSD/NQ-HĐQT ngày 12/3/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA. Công ty mua 49% vốn điều lệ (tương ứng với 808.000 cổ phần được chuyển nhượng, 680.722 cổ phần được góp thêm cho phần vốn của ông Nguyễn Trọng Ngọc chưa góp đủ, 756.867 cổ phần được góp thêm cho phần vốn của ông Vũ Văn Dương chưa góp đủ và 255.181 cổ phần dự kiến mua thêm) của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng giá trị 25.007.698.800 đồng. Đến ngày 30/6/2019, Công ty đã thực góp số tiền là 8.353.500.000 đồng (tương đương với 955.500 cổ phần trong tổng số 1.950.000 cổ phần đã thực góp của các cổ đông), chiếm tỷ lệ 49% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp.
Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Tel: 0226.3848888 Fax: 0226.3850869

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.424.269.279	0	16.637.988.086	888.875.725
Khách hàng trong nước	993.377.595	0	817.550.792	330.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	46.926.875	0	402.858.875	0
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	0	0	330.000.000	330.000.000
- Công ty TNHH Quốc Tế Đạt Thành Phát	912.955.720	0	0	0
- Khách hàng khác	33.495.000	0	84.691.917	0
Khách hàng nước ngoài	14.430.891.684	0	15.820.437.294	558.875.725
- Direco International LLC	3.263.574.001	0	3.076.189.363	0
- KD Lead Smelting Factory	0	0	380.574.425	0
- PNJ Import	2.801.917.774	0	1.660.556.445	0
- LGA Trading INC	4.360.513.910	0	1.643.073.102	0
- CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	328.182.019	0	635.116.083	0
- N&M HANGER LLC	1.665.541.585	0	3.952.049.935	0
- DWS Trading INC	0	0	558.875.725	558.875.725
- W.H.L International INC	551.336.782	0	1.084.763.858	0
- SK SUPPLY INC	754.784.912	0	1.120.306.747	0
- Dura Tech Poly	0	0	1.131.685.435	0
- Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	705.040.701	0	577.246.176	0
Cộng	15.424.269.279	0	16.637.988.086	888.875.725

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.000.000.000	0	335.008.642	0
Công ty Điện lực Hà Nam	0	0	300.000.000	0
Công ty TNHH Quốc tế Đạt Thành Phát	0	0	35.000.000	0
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	4.000.000.000	0	0	0
Trả trước cho người bán khác	0	0	8.642	0
Cộng	4.000.000.000	0	335.008.642	0

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	139.058.654	86.386.776	6.207.550.028	267.260.660
Vũ Thị Huệ	0	0	3.142.900.000	183.870.000
Thuế GTGT được hoàn	0	0	2.864.918.795	0
Lý Trung Chi	73.890.660	73.890.660	83.390.660	83.390.660
Phải thu thuế TNCN	17.527.316	12.496.116	12.496.116	0
Phải thu về tạm ứng	38.464.918	0	77.333.256	0
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Nam	8.010.959	0	0	0
Phải thu khác	1.164.801	0	26.511.201	0
Cộng	139.058.654	86.386.776	6.207.550.028	267.260.660

6. Nợ xấu

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	86.386.776	0	972.266.385	0
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	0	0	330.000.000	0
- DWS Trading INC	0	0	558.875.725	0
- Thuế TNCN phải thu	12.496.116	0	0	0
- Lý Trung Chi	73.890.660	0	83.390.660	0
b, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm	0	0	3.142.900.000	2.959.030.000
- Vũ Thị Huệ	0	0	3.142.900.000	2.959.030.000
Cộng	86.386.776	0	4.115.166.385	2.959.030.000

7. Hàng tồn kho

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.894.756.685	0	11.725.442.317	0
Thành phẩm	1.175.983.710	0	2.808.426.783	0
Cộng	9.070.740.395	0	14.533.869.100	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp. Phủ Lý,
tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	59.438.410.078	14.939.181.719	19.318.435.234	31.131.120	93.727.158.151
<i>Mua trong năm</i>	0	0	0	40.909.091	40.909.091
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	(875.314.691)	0	0	(875.314.691)
Tại ngày 30/6/2019	59.438.410.078	14.063.867.028	19.318.435.234	72.040.211	92.892.752.551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	21.175.958.208	7.777.534.096	9.006.156.063	31.131.120	37.990.779.487
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.077.099.798	630.442.102	497.489.334	1.568.181	2.206.599.415
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	(875.314.691)	0	0	(875.314.691)
Tại ngày 30/6/2019	22.253.058.006	7.532.661.507	9.503.645.397	32.699.301	39.322.064.211
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	38.262.451.870	7.161.647.623	10.312.279.171	0	55.736.378.664
Tại ngày 30/6/2019	37.185.352.072	6.531.205.521	9.814.789.837	39.340.910	53.570.688.340

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2019 nhưng vẫn còn sử dụng: 5.327.250.418 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2019 chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước	30/6/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.878.787	16.981.061
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.878.787	16.981.061
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.305.925.149	4.785.525.771
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.556.645.344	2.591.627.151
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	215.633.352	280.100.001
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	1.533.646.453	1.913.798.619
Cộng	4.308.803.936	4.802.506.832

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 438 tháng.

10. Phải trả người bán	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	502.796.902	502.796.902	416.653.119	416.653.119
Nhà cung cấp trong nước	502.796.902	502.796.902	416.653.119	416.653.119
Công ty TNHH Quốc tế Đạt Thành Phát	328.232.850	328.232.850	0	0
Nguyễn Quang Anh	60.010.052	60.010.052	144.883.277	144.883.277
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác toàn Cầu	35.580.000	35.580.000	71.710.000	71.710.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	17.300.000	17.300.000	70.800.000	70.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải cơ khí xây dựng và Vận tải Đức Phát Hải Phòng	0	0	60.790.000	60.790.000
Phải trả người bán khác	61.674.000	61.674.000	68.469.842	68.469.842
Cộng	502.796.902	502.796.902	416.653.119	416.653.119

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	30/6/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	302.789.129	302.789.129	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.018.612	681.522.838	715.226.006	566.315.444
Thuế thu nhập cá nhân	17.527.316	0	17.527.316	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	158.483.600	158.483.600	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	617.545.928	1.145.795.567	1.197.026.051	566.315.444

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp.

Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí phải trả	30/6/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	0	32.816.523
Chi phí bốc cont hàng nhập	0	27.100.000
Cước vận chuyển hàng nhập khẩu	0	4.027.181
Chi phí tiền điện thoại	0	789.260
Chi phí nước sạch	0	581.900
Chi phí internet	0	318.182
Cộng	0	32.816.523
13. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.750.000	22.750.000
Cộng	1.750.000	22.750.000

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	100.000.000	(16.212.974.149)	103.887.025.851
Lãi trong quý I	0	0	365.098.733	365.098.733
Tại ngày 01/4/2019	120.000.000.000	100.000.000	(15.847.875.416)	104.252.124.584
Lãi trong quý II	0	0	2.210.182.659	2.210.182.659
Tại ngày 30/6/2019	120.000.000.000	100.000.000	(13.637.692.757)	106.462.307.243

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/01/2019
Vốn góp của cổ đông	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp.

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/6/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
USD	62.038,57	1.442.272.675	33.842,07	783.443.921
Cộng	62.038,57	1.442.272.675	33.842,07	783.443.921

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	27.738.642.655	46.571.628.469	57.252.019.866	81.908.390.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	561.429.401	416.836.470	1.051.619.471	653.672.940
Doanh thu khác	4.398.182	50.590.000	107.142.776	114.390.000
Cộng	28.304.470.238	47.039.054.939	58.410.782.113	82.676.453.794

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	24.874.210.156	44.848.866.816	52.394.937.829	77.674.903.713
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.475.000	11.749.500	13.475.000	18.487.000
Cộng	24.887.685.156	44.860.616.316	52.408.412.829	77.693.390.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.725.844	471.730	110.052.572	1.440.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.239.975	17.618.214	67.960.094	20.477.080
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.411.488	229.561.995	55.411.488	229.561.995
Cộng	198.377.307	247.651.939	233.424.154	251.479.678

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	0	62.259.707	0	116.229.081
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.441.074	13.911.946	4.853.074	18.082.829
Cộng	4.441.074	76.171.653	4.853.074	134.311.910

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.566.490	1.259.737.266	1.259.077.713	2.187.567.123
Chi phí bằng tiền khác	129.661.820	306.462.357	272.873.551	880.573.881
Cộng	713.228.310	1.566.199.623	1.531.951.264	3.068.141.004
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	324.798.625	434.942.602	828.775.701	935.726.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.500.028	2.924.244	127.000.056	5.848.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.904.122	104.335.941	210.240.063	208.671.882
Dự phòng phải thu khó đòi	12.496.116	6.180.224	12.496.116	6.180.224
Thuế, phí, lệ phí	19.500.000	61.448.095	58.193.600	95.401.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.352.108	372.279.623	438.628.159	575.842.379
Chi phí bằng tiền khác	554.252.391	450.839.817	889.033.277	971.357.900
Cộng	1.253.803.390	1.432.950.546	2.564.366.972	2.799.028.297
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó	(1.078.745.725)	(27.327.200)	(1.082.245.725)	(27.327.200)
Cộng	(1.078.745.725)	(27.327.200)	(1.082.245.725)	(27.327.200)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Thu nhập khác**

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69.500.000	1.145.000.000	69.500.000	1.145.000.000
Thu nhập khác	6.984	0	6.984	9.355.171
Cộng	69.506.984	1.145.000.000	69.506.984	1.154.355.171

7. Chi phí khác

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phạm vi phạt hành chính	5.000.000	93.009.126	5.000.000	93.009.126
Phạt vi phạm về thuế	10.864.221	69.530.774	12.964.221	69.530.774
Phạt chậm nộp BHXH	0	38.005	0	38.005
Thuế GTGT không được hoàn	0	19.237.537	11.606.386	19.237.537
Chi phí khác	0	0	23.827.211	0
Cộng	15.864.221	181.815.442	53.397.818	181.815.442

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.152.557.072	36.559.018.017	37.963.307.258	63.845.439.253
Chi phí nhân công	3.431.402.730	5.289.641.055	8.055.407.353	9.456.378.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.102.818.382	900.235.433	2.206.599.415	1.797.668.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.029.961	3.816.145.460	3.988.396.263	6.565.596.796
Chi phí khác bằng tiền	782.100.944	604.191.695	1.384.908.484	1.460.097.334
Cộng	25.320.909.089	47.169.231.660	53.598.618.773	83.125.180.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.776.078.103	341.280.498	3.232.977.019	232.928.477
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)	53.401.119	(25.011.708)	55.501.118	74.390.830
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	108.690.339	215.415.706	110.790.338	314.818.244
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>	<i>15.864.221</i>	<i>162.539.900</i>	<i>17.964.220</i>	<i>181.777.437</i>
<i>Phạt chậm nộp BHXH</i>	<i>0</i>	<i>38.005</i>	<i>0</i>	<i>38.005</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	<i>80.330.002</i>	<i>80.165.001</i>	<i>80.330.002</i>	<i>160.330.002</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi không được trừ</i>	<i>0</i>	<i>(27.327.200)</i>	<i>0</i>	<i>(27.327.200)</i>
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>	<i>12.496.116</i>	<i>0</i>	<i>12.496.116</i>	<i>0</i>
b. Thu nhập được miễn thuế/ không tính thuế	(55.289.220)	(240.427.414)	(55.289.220)	(240.427.414)
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu</i>	<i>(55.289.220)</i>	<i>(240.427.414)</i>	<i>(55.289.220)</i>	<i>(240.427.414)</i>
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	2.829.479.222	316.268.790	3.288.478.137	307.319.307
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	565.895.844	63.253.758	657.695.627	61.463.861

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.210.182.659	278.026.740	2.575.281.392	171.464.616
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.210.182.659	278.026.740	2.575.281.392	171.464.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	184,18	23,17	214,61	14,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.210.182.659	278.026.740	2.575.281.392	171.464.616
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.210.182.659	278.026.740	2.575.281.392	171.464.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	184,18	23,17	214,61	14,29

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019 và ngày 31/12/2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2019 và ngày 31/12/2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019		
VND	+100	110.541.690
VND	-100	(110.541.690)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018		
VND	+100	14.229.429
VND	-100	(14.229.429)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn so với kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	502.796.902	0	502.796.902
Cộng	502.796.902	0	502.796.902
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	416.653.119	0	416.653.119
Chi phí phải trả	32.816.523	0	32.816.523
Cộng	449.469.642	0	449.469.642

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2019 và ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/6/2019	31/12/2018	30/6/2019	31/12/2018	30/6/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.054.168.967	0	1.422.942.826	0	11.054.168.967	1.422.942.826
Phải thu khách hàng	15.424.269.279	86.386.776	16.637.988.086	888.875.725	15.337.882.503	15.749.112.361
Phải thu khác	83.066.420	0	6.117.720.656	0	83.066.420	6.117.720.656
TỔNG CỘNG	26.561.504.666	86.386.776	24.178.651.568	888.875.725	26.475.117.890	23.289.775.843
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	502.796.902	0	416.653.119	0	502.796.902	416.653.119
Chi phí phải trả	0	0	32.816.523	0	0	32.816.523
TỔNG CỘNG	502.796.902	0	449.469.642	0	502.796.902	449.469.642

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2019 và ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: Đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	38.384.566.935	0	62.684.796.424
Cộng	0	38.384.566.935	0	62.684.796.424

2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	38.826.573.110	0	65.652.825.893
Cộng	0	38.826.573.110	0	65.652.825.893

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan**a. Giao dịch với các bên liên kết**

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty có phát sinh giao dịch với công ty liên kết như sau:

Bên liên kết	Mối quan hệ	Phát sinh đến ngày 30/6/2019	
		Tăng	Giảm
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng	Tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 49%, tương đương 25.007.698.800 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 49%, tương đương 8.353.500.000 đồng.		
Nội dung giao dịch			
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng</i>			
Góp vốn vào công ty liên kết		3.600.000.000	0

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn,
Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

b. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Lương, thưởng và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2019 là 379.200.000 đồng.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuân

Hà Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Vương